

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Số: /CTCN-2018

V/v giải trình lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2018 so với 9 tháng đầu năm 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày tháng 10 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
QNW

Tên cổ phiếu:

Mã cổ phiếu:

Địa chỉ:

Mã số thuế:

Người đại diện:

17 Phan Chu Trinh - phường Nguyễn Nghiêm - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

4300326264

Ông ĐẶNG NGỌC ANH

Chức vụ: Giám Đốc

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC có hiệu lực ngày 01/01/2016 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi giải trình về việc lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2018 so với 9 tháng đầu năm 2017 cụ thể như sau :

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	CÔNG TY ME				HỢP NHẤT			
		9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017	Tăng/giảm	Tỷ lệ(%)	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017	Tăng/giảm	Tỷ lệ(%)
1	2	3	4	5=3-4	6=5/4	7	8	9=7-8	10=9/8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	43.282.459.972	41.505.237.911	- 1.777.222.061		43.282.459.972	41.505.237.911	1.777.222.061	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0		0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	43.282.459.972	41.505.237.911	1.777.222.061	4%	43.282.459.972	41.505.237.911	1.777.222.061	4%
4. Giá vốn hàng bán	11	33.133.657.946	27.977.582.160	5.156.075.786	18%	33.133.657.946	27.977.582.160	5.156.075.786	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20	10.148.802.026	13.527.655.751	(3.378.853.725)	-25%	10.148.802.026	13.527.655.751	(3.378.853.725)	-25%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.225.827.977	26.388.564	4.199.439.413		4.344.209.300	150.785.589	4.193.423.711	
7. Chi phí tài chính	22	1.572.386.535	1.916.379.632	(343.993.097)	-18%	1.572.386.535	1.916.379.632	(343.993.097)	-18%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.572.386.535	1.916.379.632	(343.993.097)		1.572.386.535	1.916.379.632	(343.993.097)	
8. Chi phí bán hàng	25	1.618.632.847	1.698.753.565	(80.120.718)		1.618.632.847	1.698.753.565	(80.120.718)	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.778.484.551	3.710.485.398	67.999.153	2%	3.848.990.925	3.792.876.047	56.114.878	1%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30	7.405.126.070	6.228.425.720	1.176.700.350	19%	7.453.001.019	6.270.432.096	1.182.568.923	19%
11. Thu nhập khác	31	1.427.610	5.454.546	(4.026.936)		5.427.610	5.454.546	(26.936)	
12. Chi phí khác	32	203.632.209	1.334.218	202.297.991		203.632.209	1.334.218	202.297.991	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(202.204.599)	4.120.328	(206.324.927)		(198.204.599)	4.120.328	(202.324.927)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	7.202.921.471	6.232.546.048	970.375.423	16%	7.254.796.420	6.274.552.424	980.243.996	16%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.708.558.899	1.255.561.775	452.997.124		1.723.631.123	1.255.561.775	468.069.348	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0		0	0	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	5.494.362.572	4.976.984.273	517.378.299	10%	5.531.165.297	5.018.990.649	512.174.648	10%
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ									
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát						5.516.444.207	5.002.188.099		
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						14.721.090	16.802.550		
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu									



BCTC CÔNG TY ME

- Lợi nhuận trong 9 tháng đầu năm 2018 tăng với lý do : Doanh thu bán hàng tăng không đáng kể
 - Trong khi : - giá vốn hàng bán tăng hơn 10%
 - Doanh thu hoạt động tài chính tăng cao
- Dẫn đến lợi nhuận trong 9 tháng đầu năm 2018 tăng 10%.

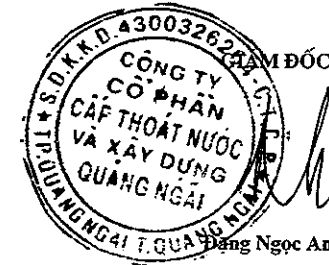
BCTC HỢP NHẤT

- Lợi nhuận trong 9 tháng đầu năm 2018 tăng với lý do : Doanh thu bán hàng tăng không đáng kể
 - Trong khi : - giá vốn hàng bán tăng hơn 10%
 - Doanh thu hoạt động tài chính tăng cao
- Dẫn đến lợi nhuận trong 9 tháng đầu năm 2018 tăng 10%.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.Kế toán, P.HC

Trân Trọng!



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

MST : 4300326264

Đ/c : 17 Phan Chu Trinh-P.Nguyễn Nghiêm-TP Quảng Ngãi-Tỉnh Quảng Ngãi

-----***-----

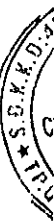
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2018

Báo cáo gồm: - Bảng cân đối kế toán

- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Quảng Ngãi, tháng 10 năm 2018



(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179.304.114.493	186.271.531.999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.752.743.427	32.394.191.513
1. Tiền	111	5	1.752.743.427	2.189.607.250
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	5.000.000.000	30.204.584.263
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		126.500.000.000	116.835.755.545
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	126.500.000.000	116.835.755.545
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.805.809.772	17.294.053.605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	10.875.865.116	15.645.925.491
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	3.384.432.035	1.262.648.485
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	4.537.741.252	2.924.414.307
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.992.228.631)	(2.540.574.631)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.639.953
IV. Hàng tồn kho	140		27.632.419.561	18.503.103.570
1. Hàng tồn kho	141	12	27.632.419.561	18.503.103.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.613.141.733	1.244.427.766
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16.a	28.604.603	43.088.503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.310.667.846	1.127.135.263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	273.869.284	74.204.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			119.004.885.117	108.080.234.082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		798.638.560	798.638.560
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	798.638.560	798.638.560
II. Tài sản cố định	220		68.946.547.483	59.524.655.948
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	68.815.587.373	59.345.601.746
- Nguyên giá	222		147.183.798.734	131.509.969.257
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.368.211.361)	(72.164.367.511)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	130.960.110	179.054.202
- Nguyên giá	228		466.245.455	466.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(335.285.345)	(287.191.253)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		36.170.903.218	36.021.842.802
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	36.170.903.218	36.021.842.802
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.088.795.856	11.735.096.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16.b	13.088.795.856	11.735.096.772
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		298.308.999.610	294.351.766.081

103
ON
CỘ
P TH
A X
QU
NG

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		80.242.227.534	77.961.665.171
I. Nợ ngắn hạn	310		41.224.226.299	49.777.965.772
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.a	2.900.920.449	18.269.062.697
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	2.029.810.758	1.349.807.710
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	19	2.462.397.300	1.877.899.481
4. Phải trả người lao động	314		2.029.926.853	3.481.190.193
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20.a	737.159.821	288.488.650
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.522.950.636	317.137.910
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	29.399.142.685	24.119.549.411
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		141.917.797	74.829.720
II. Nợ dài hạn	330		39.018.001.235	28.183.699.399
1. Phải trả dài hạn người bán	331	17.b	2.718.000	2.718.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	20.b	1.367.585.799	1.422.289.339
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	37.647.697.436	26.758.692.060
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		218.066.772.076	216.390.100.910
I. Vốn chủ sở hữu	410		217.860.238.977	216.328.868.257
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	10.134.518.727	9.679.042.342
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	5.633.798.259	4.572.625.014
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		117.354.052	31.073.033
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.516.444.207	4.541.551.981
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	24	2.077.270.585	2.062.549.495
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		206.533.099	61.232.653
1. Nguồn kinh phí	431	25	206.533.099	61.232.653
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		298.308.999.610	294.351.766.081

Ngày tháng năm 2018

Người lập



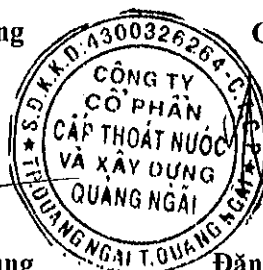
Thái Thị Hương


Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Giám đốc




Đặng Ngọc Anh

26
T. QUẢNG NGÃI
T. QUẢNG NGÃI
T. QUẢNG NGÃI
T. QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3 /2018	Quý 3 /2017	Quý 3/2018	Quý 3/2017
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	26	43.282.459.972	41.505.237.911	43.282.459.972	41.505.237.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		43.282.459.972	41.505.237.911	43.282.459.972	41.505.237.911
4. Giá vốn hàng bán	11	27	33.133.657.946	27.977.582.160	33.133.657.946	27.977.582.160
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		10.148.802.026	13.527.655.751	10.148.802.026	13.527.655.751
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.344.209.300	150.785.589	4.344.209.300	150.785.589
7. Chi phí tài chính	22	29	1.572.386.535	1.916.379.632	1.572.386.535	1.916.379.632
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.572.386.535	1.916.379.632	1.572.386.535	1.916.379.632
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	30.a	1.618.632.847	1.698.753.565	1.618.632.847	1.698.753.565
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	3.848.990.925	3.792.876.047	3.848.990.925	3.792.876.047
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.453.001.019	6.270.432.096	7.453.001.019	6.270.432.096
12. Thu nhập khác	31	31	5.427.610	5.454.546	5.427.610	5.454.546
13. Chi phí khác	32	32	203.632.209	1.334.218	203.632.209	1.334.218
14. Lợi nhuận khác	40		(198.204.599)	4.120.328	(198.204.599)	4.120.328

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Quý 3 /2018	Quý 3 /2017	Quý 3/2018	Quý 3/2017	
			15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.254.796.420
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.723.631.123	1.255.561.775	1.723.631.123	1.255.561.775
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.531.165.297	5.018.990.649	5.531.165.297	5.018.990.649
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		5.516.444.207	5.002.188.099	5.516.444.207	5.002.188.099
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.721.090	16.802.550	14.721.090	16.802.550
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34				
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34				

Người lập



Thái Thị Hương

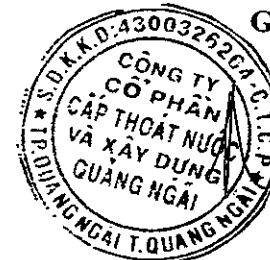
Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Ngày tháng năm 2018

Giám đốc



Đặng Ngọc Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 30/09/2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.254.796.421	6.274.552.424
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	6.251.937.942	6.244.828.902
- Các khoản dự phòng	03		451.654.000	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28	(4.344.209.300)	(150.785.589)
- Chi phí lãi vay	06	29	1.572.386.535	1.916.379.632
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		11.186.565.598	14.284.975.369
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.245.504.613	3.068.359.468
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.129.315.991)	(3.746.705.533)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.813.497.546)	(2.121.849.929)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	16	(1.339.215.185)	(1.776.744.322)
- Tiền lãi vay đã trả	14	20,29	(1.626.601.808)	(1.971.083.072)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(1.184.141.907)	(938.558.658)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		514.901.889	3.646.560
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(802.606.500)	(1.669.350.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.948.406.837)	5.132.689.323
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,15	(1.579.413.741)	(379.854.909)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(110.174.290)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		454.136.868	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,a,28	536.173.378	130.634.183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.589.103.495)	(359.395.016)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			145.110.271.406
2. Tiền thu từ đi vay	33	22	38.993.053.483	11.628.894.060
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(37.017.199.055)	(23.021.229.221)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.373.327.796)	(418.112.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(397.473.368)	133.299.823.575
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(26.934.983.700)	138.073.117.882
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	32.394.191.513	1.339.506.748
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	5.459.207.813	139.412.624.630

Người lập

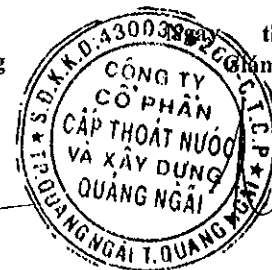


Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng



tháng năm 2018

Đặng Ngọc Anh

Đặng Ngọc Anh

132
C. O. N
4. 1. 0. N
QU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III/2018**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10/2017.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ có 01 Công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc

Công ty con được hợp nhất: *Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất*

- Địa chỉ trụ sở chính: 29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: *Cung cấp nước sạch và xây lắp công trình công ích, dân dụng.*
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%.

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018. Riêng báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ với công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm

soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

1000
4/10/2010
1000

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 30
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	10 – 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5 - 10

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

003
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHÍNH
TRỊ
VIỆT
NAM

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế..

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

2014
 TY
 HẠN
 ĐẠT NÚ
 Y DƯ
 NG NG
 NGAI T.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

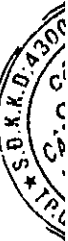
Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch và áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính : VND
5.1. Tiền mặt	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	580.582.029	14.689.349
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.172.161.398	2.174.917.901
Cộng	1.752.743.427	2.189.607.250
5.2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Đầu tư nắm giữ đến 1	Cuối quý	Đầu năm
+ Về giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
1) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	131.500.000.000	147.040.339.808
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
5.3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.846.054.358	14.296.117.781
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	5.155.894.576	5.192.198.389
Phải thu tiền nước TP	5.155.894.576	5.192.198.389
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.719.970.540	10.453.727.102
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
5.4. Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;	(2.029.926.853)	(3.481.190.193)
- Ký cược, ký quỹ;		514.901.889
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác	792.935.724	737.690.000
Cộng	(1.236.991.129)	(2.228.598.304)
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
5.5. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;	23.206.484.830	11.229.898.477
- Công cụ, dụng cụ;	40.881.725	74.491.535
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4.385.053.006	7.198.713.558
- Thành phẩm;		
5.6. Tài sản dở dang dài hạn		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
- Mua sắm;		
- XD CB;	33.465.581.589	33.602.197.024
- Sửa chữa.	2.705.321.629	2.419.645.778
Cộng	36.170.903.218	36.021.842.802
- Chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB		

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây trồng, vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	24.126.529.803	7.985.598.747	99.326.340.707	71.500.000			131.509.969.257
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.823.281.543	5.407.270.000	2.109.239.354				15.339.790.897
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	31.949.811.346	13.726.907.327	101.435.580.061	71.500.000			147.183.798.734
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	13.061.671.052	7.283.690.437	51.760.626.642	58.379.381			72.164.367.511
- Khấu hao trong năm	1.278.050.515	453.998.277	4.466.834.834	4.960.224			6.203.843.850
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	14.339.721.567	7.737.688.714	56.227.461.476	63.339.605			78.368.211.361
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	11.064.858.752	701.908.310	47.565.714.065	13.120.619			59.345.601.746
- Tại ngày cuối quý	17.610.089.780	5.989.218.613	45.208.118.585	8.160.395			68.815.587.373

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm						466.245.455		466.245.455
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý						466.245.455		466.245.455
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm						287.191.253		287.191.253
- Khấu hao trong năm						48.094.091	1	48.094.092
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý						335.285.344	1	335.285.345
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm						179.054.202		179.054.202
- Tại ngày cuối quý						130.960.111	- 1	130.960.110

5.9. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.604.603	43.088.503
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	4.000.133.125	4.000.133.125
- Các khoản khác	9.088.662.731	7.720.550.016
Cộng	13.117.400.459	11.763.771.644
5.10. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ	2.310.667.846	1.127.135.263
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
b) Dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

01/22/2020

5.11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối quý	Đầu năm
	42.032.318.667	24.119.549.411
	14.181.162.100	16.530.184.919
	56.213.480.767	40.649.734.330

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

5.12. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.900.920.449	18.269.062.697
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	1.950.304.830	1.104.314.090
Công Ty TNHH Ha Đạt	590.380.000	
Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	496.951.400	
- Phải trả cho các đối tượng khác	862.973.430	1.104.314.090
	950.615.619	17.164.748.607
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng	2.900.920.449	18.269.062.697
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		

100
CỔ
CỔ
ÁP
VÀ
C
2011

5.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		2.269.532.155	2.272.680.984	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.009.288.749	1.708.558.899	1.153.251.843	1.564.595.805
- Thuế thu nhập cá nhân	33.439.994	81.276.821	311.233.270	
- Thuế tài nguyên	212.849.135	2.058.722.295	2.024.342.649	247.228.781
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất		2.588.582	2.588.582	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác	622.321.603	2.712.057.304	2.667.988.353	666.390.554
Cộng	1.877.899.481	8.838.736.056	8.438.085.681	2.478.215.140
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

262
 IG T
 PH
 HOAT
 AY
 JANG
 INGI

5.14. Chi phí phải trả**Cuối quý****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

737.159.821

288.488.650

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

1.367.585.799

1.422.289.339

Cộng**2.104.745.620****1.710.777.989****5.15. Phải trả khác****Cuối quý****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hóa;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

1.427.610

94.234.066

84.982.173

222.830.280

38.464.800

17.420.586

1.000.000

(2.625.106.848)

(1.441.094.291)

Cộng**(2.251.157.116)****(1.354.684.508)**

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

15/12/2011
 ỦY BAN
 QUẢN LÝ
 NGÂN HÀNG
 T.01

5.16. Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	46.711.880.000	46.711.880.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	153.288.120.000	153.288.120.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000
b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.014.651.406	54.909.880.000
+ Vốn góp tăng trong năm		145.110.271.406
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.014.651.406	200.020.151.406
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.155.423.530	4.637.257.527
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	9.679.042.342	9.679.042.342
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		



5.17. Nguồn kinh phí

	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	268.225.446	128.427.304
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	206.533.099	79.863.077

330
CỔ
CỔ
ÁP T
VÀ X
QU
YANGI

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động (Đơn vị tính: VND)**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Cuối quý****Đầu năm**

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;

43.282.459.972

41.505.237.911

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Cộng**43.282.459.972****41.505.237.911**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lỗ

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;

- Giảm giá hàng bán;

- Hàng bán bị trả lại.

6.3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

Cuối quý

1.043.247.031

Đầu năm

1.123.094.312

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

32.090.410.915

26.854.487.848

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán;

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng**33.133.657.946****27.977.582.160****6.4. Doanh thu hoạt động tài chính****Cuối quý**

4.344.209.300

Đầu năm

150.785.589

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;

- Lãi bán các khoản đầu tư;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán;

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng**4.344.209.300****150.785.589****6.5. Chi phí tài chính****Cuối quý**

1.572.386.535

Đầu năm

1.916.379.632

- Lãi tiền vay;

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;

- Chi phí tài chính khác;

Cộng**1.572.386.535****1.916.379.632**

3262
 CÔNG TY
 PHÂN
 QUẢN
 ĐẦU TƯ
 VÀ
 NGÂN HÀNG

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động (Đơn vị tính: VND)**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cuối quý	Đầu năm
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	43.282.459.972	41.505.237.911
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		

Cộng **43.282.459.972** **41.505.237.911**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lỗ

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

6.3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán;
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng **33.133.657.946** **27.977.582.160**

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

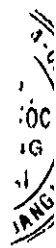
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng **4.344.209.300** **150.785.589**

6.5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;

Cộng **1.572.386.535** **1.916.379.632**




7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày.....tháng.....năm.....

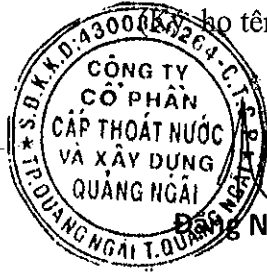
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Thái Thế Hoàng

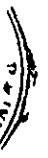
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Phạm Đình Tùng

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đặng Ngọc Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
MST : 4300326264
Đ/c : 17 Phan Chu Trinh-P.Nguyễn Nghiêm-TP Quảng Ngãi-Tỉnh Quảng Ngãi

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2018

- Báo cáo gồm:**
- Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh BCTC

Quảng Ngãi, tháng 10 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III/2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		174.549.588.313	181.534.890.962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.188.073.745	32.130.911.960
1. Tiền	111	1	1.188.073.745	2.130.911.960
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	122.500.000.000	112.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		122.500.000.000	112.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	15.670.379.772	17.211.623.605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.875.865.116	15.645.925.491
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		3.249.002.035	1.180.218.485
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.537.741.252	2.924.414.307
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.992.228.631)	(2.540.574.631)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			1.639.953
IV. Hàng tồn kho	140	4	27.632.419.561	18.503.103.570
1. Hàng tồn kho	141		27.632.419.561	18.503.103.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.558.715.235	1.189.251.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.604.603	23.088.503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.274.241.348	1.091.959.324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		273.869.284	74.204.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		121.521.960.835	110.600.409.542
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3	798.638.560	798.638.560
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		798.638.560	798.638.560
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		68.946.547.483	59.524.655.948
1. TSCĐ hữu hình	221	5	68.815.587.373	59.345.601.746
- Nguyên giá	222		147.183.798.734	131.509.969.257
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78.368.211.361)	(72.164.367.511)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	6	130.960.110	179.054.202
- Nguyên giá	228		466.245.455	466.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(335.285.345)	(287.191.253)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
				5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7	35.687.978.936	35.556.431.893
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35.687.978.936	35.556.431.893
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.088.795.856	11.720.683.141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	13.088.795.856	11.720.683.141
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		296.071.549.148	292.135.300.504
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		80.197.953.534	77.901.573.331
I. Nợ ngắn hạn	310		41.182.670.299	49.720.591.932
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	2.859.364.449	18.227.506.697
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.029.810.758	1.349.807.710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	2.462.397.300	1.862.081.641
4. Phải trả người lao động	314		2.029.926.853	3.481.190.193
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	737.159.821	288.488.650
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	1.522.950.636	317.137.910
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	29.399.142.685	24.119.549.411
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		141.917.797	74.829.720
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		39.015.283.235	28.180.981.399
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	12	1.367.585.799	1.422.289.339
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	13		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	37.647.697.436	26.758.692.060
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		215.873.595.614	214.233.727.173
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	215.667.062.515	214.172.494.520
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.651.406	14.651.406
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.134.518.727	9.679.042.342
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.517.892.382	4.478.800.772
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		23.529.810	4.036.924
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5.494.362.572	4.474.763.848
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	15	206.533.099	61.232.653
1. Nguồn kinh phí	431		206.533.099	61.232.653
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		296.071.549.148	292.135.300.504

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Thái Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

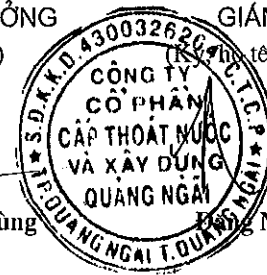
Phạm Đình Tùng

Phạm Đình Tùng

Lập, ngày 15 tháng 09 năm 2018

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngọc Anh

03.
1G
SH
TAT
DI
NC
T. Q

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý III/2018	Quý III/2017	Quý III/2018	Quý III/2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		43.282.459.972	41.505.237.911	43.282.459.972	41.505.237.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		43.282.459.972	41.505.237.911	43.282.459.972	41.505.237.911
4. Giá vốn hàng bán	11		33.133.657.946	27.977.582.160	33.133.657.946	27.977.582.160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		10.148.802.026	13.527.655.751	10.148.802.026	13.527.655.751
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.225.827.977	26.388.564	4.225.827.977	26.388.564
7. Chi phí tài chính	22		1.572.386.535	1.916.379.632	1.572.386.535	1.916.379.632
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.572.386.535	1.916.379.632	1.572.386.535	1.916.379.632
8. Chi phí bán hàng	25		1.618.632.847	1.698.753.565	1.618.632.847	1.698.753.565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.778.484.551	3.710.485.398	3.778.484.551	3.710.485.398
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.405.126.070	6.228.425.720	7.405.126.070	6.228.425.720
11. Thu nhập khác	31		1.427.610	5.454.546	1.427.610	5.454.546
12. Chi phí khác	32		203.632.209	1.334.218	203.632.209	1.334.218
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(202.204.599)	4.120.328	(202.204.599)	4.120.328
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.202.921.471	6.232.546.048	7.202.921.471	6.232.546.048
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.708.558.899	1.255.561.775	1.708.558.899	1.255.561.775
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.494.362.572	4.976.984.273	5.494.362.572	4.976.984.273
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

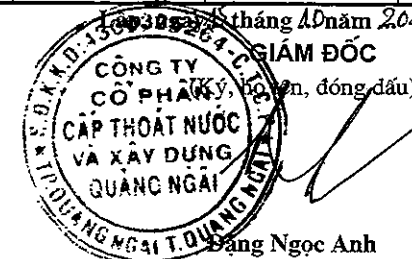
Thái Thị Hương
Thái Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phạm Đình Tùng

Phạm Đình Tùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)


Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.202.921.471	6.232.546.048
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.251.937.942	6.244.828.902
- Các khoản dự phòng	03		451.654.000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.225.827.977)	(26.388.564)
- Chi phí lãi vay	06		1.572.386.535	1.916.379.632
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.253.071.971	14.367.366.018
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.299.755.172	3.177.868.260
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.129.315.991)	(3.746.705.533)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.813.497.546)	(2.121.849.929)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.355.628.815)	(1.793.407.960)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.626.601.808)	(1.971.083.072)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.153.251.843)	(915.283.063)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		514.901.889	3.646.560
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(802.606.500)	(1.669.350.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.813.173.471)	5.331.200.721
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.561.900.368)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		536.173.378	6.237.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.025.726.990)	6.237.158

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			145.110.271.406
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		38.993.053.483	11.628.894.060
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.017.199.055)	(23.021.229.221)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.373.327.796)	(418.112.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(397.473.368)	133.299.823.575
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(27.236.373.829)	138.637.261.454
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.130.911.960	513.559.691
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.894.538.131	139.150.821.145

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Thái Thị Hồng

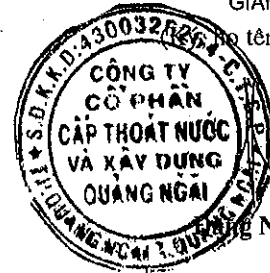
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Phạm Đình Tùng

Lập, ngày 15.. tháng 10... năm 2018

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10/2017.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ có 01 Công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc

Công ty con được hợp nhất: Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất

- Địa chỉ trụ sở chính: 29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Cung cấp nước sạch và xây lắp công trình công ích, dân dụng.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%.

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán Quý của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ với công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm

soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 30
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	10 – 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5 - 10

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;



- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế..

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch và áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

03
10
04
07
08
09
10

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính : VND
5.1. Tiền mặt	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	15.912.347	14.391.747
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.172.161.398	2.116.520.213
Cộng	1.188.073.745	2.130.911.960
5.2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Đầu tư nắm giữ đến 1	Cuối quý	Đầu năm
+ Về giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
1) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	127.500.000.000	142.500.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
- Đầu tư vào công ty con	Cuối quý	Đầu năm
	3.000.000.000	3.000.000.000
5.3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.846.054.358	14.296.117.781
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	5.155.894.576	5.192.198.389
Phải thu tiền nước TP	5.155.894.576	5.192.198.389
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.719.970.540	10.453.727.102
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
5.4. Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;	(2.029.926.853)	(3.481.190.193)
- Ký cược, ký quỹ;		514.901.889
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác	792.935.724	737.690.000
Cộng	(1.236.991.129)	(2.228.598.304)
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
5.5. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;	23.206.484.830	11.229.898.477
- Công cụ, dụng cụ;	40.881.725	74.491.535
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4.385.053.006	7.198.713.558
- Thành phẩm;		
5.6. Tài sản dở dang dài hạn		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
- Mua sắm;		
- XDCCB;	32.982.657.307	33.136.786.115

- Sửa chữa.	2.705.321.629	2.419.645.778
Cộng	35.687.978.936	35.556.431.893
- Chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB		

11/11/2011

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây trồng, vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	24.126.529.803	7.985.598.747	99.326.340.707	71.500.000			131.509.969.257
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.823.281.543	5.407.270.000	2.109.239.354				15.339.790.897
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	31.949.811.346	13.726.907.327	101.435.580.061	71.500.000			147.183.798.734
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	13.061.671.052	7.283.690.437	51.760.626.642	58.379.381			72.164.367.511
- Khấu hao trong năm	1.278.050.515	453.998.277	4.466.834.834	4.960.224			6.203.843.850
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	14.339.721.567	7.737.688.714	56.227.461.476	63.339.605			78.368.211.361
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	11.064.858.752	701.908.310	47.565.714.065	13.120.619			59.345.601.746
- Tại ngày cuối quý	17.610.089.780	5.989.218.613	45.208.118.585	8.160.395			68.815.587.373

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm						466.245.455		466.245.455
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý						466.245.455		466.245.455
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm						287.191.253		287.191.253
- Khấu hao trong năm						48.094.091	1	48.094.092
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý						335.285.344	1	335.285.345
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm						179.054.202		179.054.202
- Tại ngày cuối quý						130.960.111	- 1	130.960.110

5.9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

Cuối quý

Đầu năm

10.604.603

23.088.503

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

4.000.133.125

4.000.133.125

9.088.662.731

7.720.550.016

Cộng**13.099.400.459****11.743.771.644****5.10. Tài sản khác**

a) Ngắn hạn

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ

2.274.241.348

1.091.959.324

b) Dài hạn

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

5.11. Vay và nợ thuê tài chính	Đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Cuối quý
	24.119.549.411	42.032.318.667	36.752.725.393	29.399.142.685
	16.530.184.919	14.181.162.100	793.420.986	29.917.926.033
	40.649.734.330	56.213.480.767	37.546.146.379	59.317.068.718

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan



5.12. Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.859.364.449	18.227.506.697
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	1.950.304.830	1.104.314.090
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	590.380.000	
Công Ty TNHH Ha Đạt	496.951.400	
Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	862.973.430	1.104.314.090
- Phải trả cho các đối tượng khác	909.059.619	17.123.192.607
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng	2.859.364.449	18.227.506.697
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		



5.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		2.269.532.155	2.272.680.984	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	993.470.909	1.708.558.899	1.153.251.843	1.548.777.965
- Thuế thu nhập cá nhân	33.439.994	81.276.821	311.233.270	
- Thuế tài nguyên	212.849.135	2.058.722.295	2.024.342.649	247.228.781
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất		2.588.582	2.588.582	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác	622.321.603	2.712.057.304	2.667.988.353	666.390.554
Cộng	1.862.081.641	8.838.736.056	8.438.085.681	2.462.397.300
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10

5.14. Chi phí phải trả**Cuối quý****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

737.159.821

288.488.650

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

1.367.585.799

1.422.289.339

Cộng**2.104.745.620****1.710.777.989****5.15. Phải trả khác****Cuối quý****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hóa;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

1.427.610

94.234.066

84.982.173

222.830.280

38.464.800

17.420.586

1.000.000

(2.625.106.848)

(1.441.094.291)

Cộng**(2.251.157.116)****(1.354.684.508)**

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

5.16. Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	46.711.880.000	46.711.880.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	153.288.120.000	153.288.120.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000
b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.014.651.406	54.909.880.000
+ Vốn góp tăng trong năm		145.110.271.406
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.014.651.406	200.020.151.406
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.155.423.530	4.637.257.527
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	9.679.042.342	9.679.042.342
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

5.17. Nguồn kinh phí

	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	268.225.446	128.427.304
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	206.533.099	79.863.077

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt đ (Đơn vị tính: VND)

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cuối quý

Đầu năm

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;	43.282.459.972	41.505.237.911
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Cộng

43.282.459.972

41.505.237.911

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luổ

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

6.3. Giá vốn hàng bán

Cuối quý

Đầu năm

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.043.247.031	1.123.094.312
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	32.090.410.915	26.854.487.848
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán;		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		

Cộng

33.133.657.946

27.977.582.160

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

Cuối quý

Đầu năm

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	4.225.827.977	26.388.564
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		

Cộng

4.225.827.977

26.388.564

6.5. Chi phí tài chính

Cuối quý

Đầu năm

- Lãi tiền vay;	1.572.386.535	1.916.379.632
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		

Cộng

1.572.386.535

1.916.379.632

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động (Đơn vị tính: VND)


6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Cuối quý	Đầu năm
6.6. Thu nhập khác	Cuối quý	Đầu năm
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1.427.610	5.454.546
Cộng	1.427.610	5.454.546
6.7. Chi phí khác	Cuối quý	Đầu năm
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	32.580.387	
- Các khoản bị phạt;	171.051.822	1.334.218
- Các khoản khác.		
Cộng	203.632.209	1.334.218
6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.778.484.551	3.710.485.398
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	3.203.348.295	3.032.916.010
Chi phí nhân viên quản lý	1.492.847.778	2.018.713.662
Chi phí dự phòng	451.654.000	
Chi phí bằng tiền khác	1.258.846.517	1.014.202.348
- Các khoản chi phí QLDN khác.	575.136.256	677.569.388
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.618.632.847	1.698.753.565
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	1.618.632.847	1.697.664.855
Chi phí nhân viên	547.404.919	766.115.553
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.071.227.928	931.549.302
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		1.088.710
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
6.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	8.752.503.103	9.703.802.340
- Chi phí nhân công;	16.159.198.101	13.024.044.848
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	6.251.937.942	6.244.828.902
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.022.804.406	1.201.037.921
- Chi phí khác bằng tiền.	3.931.404.645	3.674.081.655
Cộng	36.117.848.197	33.847.795.666

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

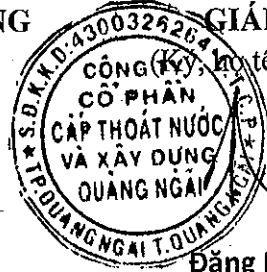
Lập, ngày 15...tháng 10...năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phái Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Phạm Đình Tùng



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đặng Ngọc Anh

